

Bản án số: 58/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 17- 3 - 2021

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Linh Duy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hoàng;
2. Bà Trần Thị Đổi;

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thanh Tú – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 17 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1357/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1987.
Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh L.
2. Bị đơn: Ông Nguyễn Vũ T, sinh năm 1987.
Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh L.
(Bà T, ông T đều có đề nghị xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/12/2020, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T trình bày: Bà T và ông Nguyễn Vũ T cưới nhau từ năm 2010, đến ngày 26/4/2011 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh L. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2020 ông T thường xuyên uống rượu, cờ bạc, không chăm lo cho gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bà có cho ông T cơ hội để hàn gắn, đoàn tụ nhưng ông T không thay đổi nên vợ chồng đã ly

thân từ tháng 01 năm 2020 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về tình cảm: Bà Huỳnh Thị T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Vũ T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Huỳnh Gia M, sinh ngày 16/8/2011, hiện con chung đang sống với ông T. Khi ly hôn bà T đồng ý để ông T nuôi con chung và bà T cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Vũ T trình bày trong bản tự khai ngày 01/3/2021 như sau: Ông T thống nhất điều kiện kết hôn, con chung, tình trạng hôn nhân như bà T trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn, ông T thừa nhận giữa ông và bà T đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Ông T và bà T đã ly thân từ tháng 01 năm 2020 đến nay. Nay bà T xin ly hôn, ông T cũng đồng ý.

Về con chung: Thống nhất có 01 con chung tên Nguyễn Huỳnh Gia M, sinh ngày 16/8/2011, hiện con chung đang sống với ông T. Khi ly hôn ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T không bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện, vẫn giữ các yêu cầu và ý kiến trình bày.

Bị đơn ông Nguyễn Vũ T không có đơn phản tố và xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ, không bổ sung gì thêm.

Bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Vũ T bận đi làm công nhân nên có đơn đề nghị xử vắng mặt. Tòa án quyết định xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Huỳnh Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Vũ T, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nơi bị đơn cư trú thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự trong vụ án: nguyên đơn bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Vũ T có đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về tình cảm: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh L vào ngày 26/4/2011 nên hôn nhân giữa bà T và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông T: Bà T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do ông T không chăm lo cho gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hôn nhân không hạnh phúc. Xét ý kiến của bà T trình bày vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 01 năm 2020 đến nay được ông T thừa nhận và đồng ý ly hôn. Từ đó, HĐXX xét hôn nhân giữa bà T với ông T đã mâu thuẫn trầm trọng và ông T đồng ý ly hôn nên bà T yêu cầu xin ly hôn với ông T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Vũ T có 01 con chung Nguyễn Huỳnh Gia M, sinh ngày 16/8/2011, hiện con chung đang sống với ông T. Khi ly hôn, bà T đồng ý để ông T tiếp tục nuôi con chung. Hội đồng xét xử thấy tại bản tự khai ngày 01/3/2021 thì cháu M có nguyện vọng được sống với ông T. Do đó, cần để ông T tiếp tục nuôi con chung là phù hợp với nguyện vọng của con chung và phù hợp các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Tuy ông T không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung nhưng bà T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Do đó, cần ghi nhận việc bà T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000đồng. Thời gian cấp dưỡng từ ngày 01/4/2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp với các Điều 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4]. Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Vũ T thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5]. Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Vũ T xác định không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc nguyên đơn bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con sung vào ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Huỳnh Thị T với ông Nguyễn Vũ T.

Bà Huỳnh Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Vũ T .

2. Về con chung: Ông Nguyễn Vũ T được quyền nuôi con chung tên Nguyễn Huỳnh Gia M, sinh ngày 16/8/2011, hiện con chung đang sống với ông T.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc bà Huỳnh Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Huỳnh Gia M mỗi tháng là 750.000đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng từ ngày 01/4/2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

4. Về quyền chăm sóc con chung: Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

5. Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Vũ T thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Vũ T trình bày không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

7. Về án phí:

Bà Huỳnh Thị T phải nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con chung sung vào ngân sách Nhà nước, khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai số 0007112 ngày 11/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà sang án phí để thi hành. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền 300.000đồng, bà T chưa nộp.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày niêm yết.

9. Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã L (để biết);
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Khắc Linh Duy